

UBND XÃ TUẦN GIÁC
TRƯỜNG TIỂU HỌC TUẦN GIÁC (PHÂN HIỆU CHÍNH)

BẢNG THANH TOÁN LƯƠNG THÁNG 09 NĂM 2026

TT	Họ Và Tên	HS TNN	TNVK	HSL	L.Chính	Chức vụ	Khu Vực	P.C ư đãi 50%	PC thu hút 70%	Phụ cấp độc hại nguy hiểm	Phụ cấp trách nhiệm	Thâm niên vượt khung	PC Thâm niên nghề	HSLN	Phụ cấp lâu năm	Tổng	Các khoản trừ	Số CK
																	BHXH 8%, BHYT 1,5% BHTN 1%	
1	Đặng Thị Hòa	27%		5,36	13.560.800	1.265.000	1.265.000	7.412.900					4.002.966			27.506.666	1.977.020	25.529.646
2	Hoàng Minh Khánh	23%		4,68	11.840.400	1.012.000	1.265.000	6.426.200					2.956.052			23.499.652	1.659.887	21.839.765
3	Nguyễn Thị Kim Nhung	28%		5,36	13.560.800	1.012.000	1.265.000	7.286.400					4.080.384			27.204.584	1.958.584	25.246.000
4	Lò Thị Hiền	15%		4,34	10.980.200	1.012.000	1.265.000	5.996.100					1.798.830			21.052.130	1.448.058	19.604.072
5	Phạm Thị Huyền	24%		5,02	12.700.600	759.000	1.265.000	6.729.800					3.230.304			24.684.704	1.752.440	22.932.264
6	Bùi Thị Thơ	29%	7%	4,98	12.599.400		1.265.000	6.707.562				815.724	3.890.386			25.278.072	1.817.079	23.460.993
7	Hồ Thị Lân	32%		5,36	13.560.800		1.265.000	6.780.400					4.339.456			25.945.656	1.879.527	24.066.129
8	Phan Thị Nam	28%		5,36	13.560.800		1.265.000	6.780.400					3.797.024			25.403.224	1.822.572	23.580.652
9	Nguyễn Thị Lược	28%		5,02	12.700.600		1.265.000	6.350.300					3.556.168			23.872.068	1.706.961	22.165.107
10	Nguyễn Thị Liên	27%		5,36	13.560.800		1.265.000	6.780.400					3.661.416			25.267.616	1.808.333	23.459.283
11	Bạc Cẩm Thiên	26%		5,36	13.560.800		1.265.000	6.780.400					3.525.808			25.132.008	1.794.094	23.337.914
12	Đào Thanh Huyền	26%		5,36	13.560.800		1.265.000	6.780.400					3.525.808			25.132.008	1.794.094	23.337.914
13	Đặng Kim Hải	27%	6%	4,98	12.599.400	506.000	1.265.000	6.902.296				699.192	3.727.240			25.699.128	1.840.842	23.858.285
14	Phạm Thị Thảo	27%		5,02	12.700.600		1.265.000	6.350.300					3.429.162			23.745.062	1.693.625	22.051.437
15	Bùi Thị Mây	23%		4,68	11.840.400		1.265.000	5.920.200					2.723.292			21.748.892	1.529.188	20.219.704
16	Quảng Thị Ngọc	23%		4,68	11.840.400	506.000	1.265.000	6.173.200					2.839.672			22.624.272	1.594.538	21.029.734
17	Phan Thị Phương	23%		4,68	11.840.400		1.265.000	5.920.200					2.723.292			21.748.892	1.529.188	20.219.704
18	Dương Ngô Tiến	21%		4,32	10.929.600	506.000	1.265.000	5.717.800					2.401.476			20.819.876	1.452.893	19.366.983
19	Đàm Quang Giang	21%		4,34	10.980.200	506.000	1.265.000	5.743.100					2.412.102			20.906.402	1.459.322	19.447.080
20	Trần Anh Tuấn	19%		4,00	10.120.000		1.265.000	5.060.000					1.922.800			18.367.800	1.264.494	17.103.306
21	Ngô Thị Dịu	14%		3,99	10.094.700		1.265.000	5.047.350					1.413.258			17.820.308	1.208.336	16.611.972
22	Đinh Thị Hậu	14%		3,66	9.259.800		1.265.000	4.629.900					1.296.372			16.451.072	1.108.398	15.342.674
23	Phạm Thị Hoài	13%		4,34	10.980.200		1.265.000	5.490.100					1.427.426			19.162.726	1.302.801	17.859.925
24	Trần Thị Dung	18%		4,34	10.980.200		1.265.000	5.490.100			759.000		1.976.436			20.470.736	1.360.447	19.110.289
25	Hoàng Thị Liên	30%	8%	4,98	12.599.400		1.265.000	6.765.828				932.256	4.059.497			25.621.981	1.847.071	23.774.910
26	Lò Thị Phương	16%		4,00	10.120.000		1.265.000	5.060.000					1.619.200			18.064.200	1.232.616	16.831.584
27	Nguyễn Thị Hằng	23%		4,68	11.840.400	506.000	1.265.000	6.173.200					2.839.672			22.624.272	1.594.538	21.029.734
28	Quảng Văn Thân	15%		4,34	10.980.200		1.265.000	5.490.100					1.647.030			19.382.330	1.325.859	18.056.471
29	Nguyễn Thị Thảo	30%		5,36	13.560.800		1.265.000	6.780.400					4.068.240			25.674.440	1.851.049	23.823.391
30	Vũ Thị Thanh Loan	31%	8%	4,98	12.599.400		1.265.000	6.765.828				932.256	4.194.813			25.757.297	1.861.279	23.896.018
31	Lò Thị Nhung	7%		2,67	6.755.100		1.265.000	3.377.550					472.857			11.870.507	758.935	11.111.572

TT	Họ Và Tên	HS TNN	TNVK	HSL	L.Chính	Chức vụ	Khu Vực	P.C ư đãi 50%	PC thu hút 70%	Phụ cấp độc hại nguy hiểm	Phụ cấp trách nhiệm	Thâm niên vượt khung	PC Thâm niên nghề	HSLN	Phụ cấp lâu năm	Tổng	Các khoản trừ		Số CK		
																	BHXH 8%, BHYT 1,5% BHTN 1%				
													1.315.600			17.760.600	1.200.738		16.559.862		
32	Tòng Thị Huyền	13%		4,00	10.120.000		1.265.000	5.060.000					-			10.145.300	621.621		9.523.679		
33	Trần Thu Hoà			2,34	5.920.200		1.265.000	2.960.100					2.415.644			20.150.944	1.406.564		18.744.380		
34	Nguyễn Thị Thu Trang	22%		4,34	10.980.200		1.265.000	5.490.100					3.118.984			24.725.184	1.751.377		22.973.807		
35	Huỳnh Thị Hương	23%		5,36	13.560.800		1.265.000	6.780.400					3.932.632			25.538.832	1.836.810		23.702.022		
36	Nguyễn Thị Hoa Thắm	29%		5,36	13.560.800		1.265.000	6.780.400					1.917.993			18.325.043	1.261.333		17.063.710		
37	Nguyễn Thị Huế	19%		3,99	10.094.700		1.265.000	5.047.350					2.921.138			23.237.038	1.640.282		21.596.756		
38	Nguyễn Thị Phương	23%		5,02	12.700.600		1.265.000	6.350.300					3.525.808			25.132.008	1.794.094		23.337.914		
39	Đỗ Thị Toàn	26%		5,36	13.560.800		1.265.000	6.780.400					3.525.808			25.132.008	1.794.094		23.337.914		
40	Dương Thị Lan	26%		5,36	13.560.800		1.265.000	6.780.400					3.653.826			23.817.926	1.706.589		22.111.337		
41	Hoàng Thị Minh Phương	29%	8%	4,98	12.599.400		1.265.000	6.299.700					3.527.832			23.691.932	1.693.359		21.998.573		
42	Hoàng Thị Hằng	28%	6%	4,98	12.599.400		1.265.000	6.299.700					1.720.400			18.165.400	1.243.242		16.922.158		
43	Nguyễn Thị Liên	17%		4,00	10.120.000		1.265.000	5.060.000					1.203.774			16.358.474	1.098.675		15.259.799		
44	Lò Thị Tranh	13%		3,66	9.259.800		1.265.000	4.629.900					1.716.099			18.123.149	1.240.134		16.883.015		
45	Bùi Văn Ninh	17%		3,99	10.094.700		1.265.000	5.047.350					1.518.000			17.963.000	1.221.990		16.741.010		
46	Nguyễn Quốc Dương	15%		4,00	10.120.000		1.265.000	5.060.000					4.068.240			25.674.440	1.851.049		23.823.391		
47	Tô Kim Nhung	30%		5,36	13.560.800		1.265.000	6.780.400					-			12.118.700	1.113.074		11.005.627		
48	Nguyễn Thị Lan Anh			3,99	10.094.700	506.000	1.265.000				253.000		-			11.030.800	972.279		10.058.521		
49	Nguyễn Phương Dung			3,66	9.259.800		1.265.000			506.000			-			10.018.800	919.149		9.099.651		
50	Tòng Thị Dung			3,46	8.753.800		1.265.000						-			11.359.700	1.059.944		10.299.757		
51	Đoàn Thị Bé			3,99	10.094.700		1.265.000						-			9.512.800	866.019		8.646.781		
52	Lò Thị Dung			3,26	8.247.800		1.265.000						-			11.359.700	1.059.944		10.299.757		
53	Mùa Thị Hương			3,99	10.094.700		1.265.000						-			9.689.900	884.615		8.805.286		
54	Nùng Thị Hằng			3,33	8.424.900		1.265.000						-			10.195.900	884.615		9.311.286		
55	Lò Thị Xon			3,33	8.424.900		1.265.000			506.000			-			1.117.766.159	80.355.654		1.037.410.505		
Cộng I																					
Lương theo hợp đồng																		4.112.400	520.468		3.591.932
1	Phạm Công Đông				4.112.400											3.844.200	434.644		3.409.556		
2	Trần Thị Thủy				3.844.200											7.956.600	955.112		7.001.488		
Cộng II					7.956.600																
Tổng cộng I+II					632.132.900	8.096.000	69.575.000	280.875.214		1.012.000	1.012.000	3.379.428	129.640.217			1.125.722.759	81.310.766		1.044.411.993		
PHÂN HIỆU QUẠI CANG																					
TT	Họ Và Tên	HS TNN	TNVK	HSL	L.Chính	Chức vụ	Khu Vực	P.C ư đãi 70%	PC thu hút 70%	Phụ cấp độc hại nguy hiểm	Phụ cấp trách nhiệm	Thâm niên vượt khung	PC Thâm niên nghề	Hệ số lâu năm	Phụ cấp lâu năm	Tổng	Các khoản trừ		Số CK		
																	BHXH 8%, BHYT 1,5% BHTN 1%				

TT	Họ Và Tên	HS TNN	TNVK	HSL	L.Chính	Chức vụ	Khu Vực	P.C ư đãi 50%	PC thu hút 70%	Phụ cấp độc hại nguy hiểm	Phụ cấp trách nhiệm	Thâm niên vượt khung	PC Thâm niên nghề	HSLN	Phụ cấp lâu năm	Tổng	Các khoản trừ	Số CK
																	BHXH 8%, BHYT 1,5% BHTN 1%	
1	Nguyễn Thị Hồng	29%	6,04		15.281.200	1.012.000	1.265.000	11.405.240					4.725.028	0,5	1.265.000	34.953.468	2.206.914	32.746.554
2	Hoàng Thanh Phương	28%	5,7		14.421.000	1.012.000	1.265.000	10.803.100					4.321.240	0,50	1.265.000	33.087.340	2.074.195	31.013.145
3	Lê Thị Hải	30%	5,36		13.560.800		1.265.000	9.492.560					4.068.240	0,5	1.265.000	29.651.600	1.851.049	27.800.551
4	Nguyễn Thị Hoa	29%	5,70		14.421.000		1.265.000	10.094.700					4.182.090	0,7	1.771.000	31.733.790	1.953.324	29.780.466
5	Lê Thị Giang Nhiều	33%	4,98	8%	12.599.400		1.265.000	9.525.146				1.007.952	4.490.426	1,0	2.530.000	31.417.925	1.900.267	29.517.658
6	Hà Thị Minh	29%	4,98	7%	12.599.400		1.265.000	9.436.951				881.958	3.909.594	1,0	2.530.000	30.622.902	1.826.050	28.796.852
7	Nguyễn Văn Đông	38%	4,89	12%	12.371.700		1.265.000	9.699.413				1.484.604	5.265.396	1,0	2.530.000	32.616.112	2.007.778	30.608.334
8	Vũ Thị Nguyệt	25%	4,68		6.996.600		747.500	4.897.620					1.749.150	1,0	1.495.000	15.885.870	1.554.053	14.331.817
9	Nguyễn Thị Bích Liên	28%	5,36		13.560.800		1.265.000	9.492.560					3.797.024	1,0	2.530.000	30.645.384	1.822.572	28.822.812
10	Nguyễn Thị Vân	29%	4,98	7%	12.599.400		1.265.000	9.436.951				881.958	3.909.594	1,0	2.530.000	30.622.902	1.826.050	28.796.852
11	Vũ Thị Huyền	33%	5,7		14.421.000		1.265.000	10.094.700					4.758.930	0,7	1.771.000	32.310.630	2.013.893	30.296.737
12	Bùi Anh Hiệp	30%	5,36		13.560.800		1.265.000	9.492.560					4.068.240	0,7	1.771.000	30.157.600	1.851.049	28.306.551
13	Phan Thị Thủy	29%	5,36		13.560.800		1.265.000	9.492.560					3.932.632	1,0	2.530.000	30.780.992	1.836.810	28.944.182
14	Phan Thị Mỹ Hạnh	22%	4,32		10.929.600		1.265.000	7.650.720					2.404.512	1,0	2.530.000	24.779.832	1.400.082	23.379.750
15	Lò Văn Thương	29%	5,36		13.560.800		1.265.000	9.492.560					3.932.632	0,7	1.771.000	30.021.992	1.836.810	28.185.182
16	Nguyễn Thị Lan Hương	28%	5,36		13.560.800		1.265.000	9.492.560					3.797.024	0,7	1.771.000	29.886.384	1.822.572	28.063.812
17	Hoàng Thị Nghim	26%	5,36		13.560.800		1.265.000	9.492.560					3.525.808	1,0	2.530.000	30.374.168	1.794.094	28.580.074
18	Trần Thị Nam	27%	5,36		13.560.800	379.500	1.265.000	9.758.210					3.763.881	0,5	1.265.000	29.992.391	1.858.939	28.133.452
19	Đỗ Thị Dung	30%	4,98	5%	11.454.000		1.150.000	8.418.690				572.700	3.608.010	1,0	2.300.000	27.503.400	1.805.809	25.697.591
20	Hoàng Thị Thương Thảo	14%	4,00		1.840.000		230.000	1.288.000					257.600	1,0	460.000	4.075.600		4.075.600
21	Đỗ Thị Hồng Gấm	18%	4,00		10.120.000		1.265.000	7.084.000					1.821.600	0,5	1.265.000	21.555.600	1.253.868	20.301.732
22	Chu Thị Hạnh	12%	4,00		10.120.000		1.265.000	7.084.000					1.214.400	0,7	1.771.000	21.454.400	1.190.112	20.264.288
23	Nguyễn Thị Tươi	19%	4,00		10.120.000	379.500	1.265.000	7.349.650					1.994.905	1,0	2.530.000	23.639.055	1.311.913	22.327.142
24	Nguyễn Thị Hòa	17%	4,34		10.980.200		1.265.000	7.686.140					1.866.634	1,0	2.530.000	24.327.974	1.348.918	22.979.056
25	Lương Thị Khánh Chi	19%	4,00		10.120.000		1.265.000	7.084.000					1.922.800	1,0	2.530.000	22.921.800	1.264.494	21.657.306
26	Quảng Thị Vui	28%	4,98		12.599.400		1.265.000	8.819.580					3.527.832	1,0	2.530.000	28.741.812	1.693.359	27.048.453
27	Nguyễn Thị Thảo	14%	3,99		10.094.700		1.265.000	7.066.290					1.413.258	1,0	2.530.000	22.369.248	1.208.336	21.160.912
28	Bùi Thị Hà	26%	5,36		13.560.800		1.265.000	9.492.560					3.525.808	0,5	1.265.000	29.109.168	1.794.094	27.315.074
29	Đinh Thị Hiền Thương		2,67		6.755.100		1.265.000		4.728.570		0				-	12.748.670	709.286	12.039.385
30	Trần Thị Việt Anh		3,26		8.247.800		1.265.000		5.773.460		0				-	15.286.260	866.019	14.420.241
31	Nguyễn Thu Trang		3,33		8.424.900		1.265.000			506.000				0,7	1.771.000	11.966.900	884.615	11.082.286
	Tổng		147,76		359.563.600	2.783.000	37.547.500	240.623.580	10.502.030	506.000	0	4.829.172	91.754.287	24	57.132.000	805.241.170	48.767.322	756.473.848
Lương theo hợp đồng																		
1	Cà Văn Tuấn		2,04		4.827.600											4.827.600	749.332	4.078.268
2	Quảng Thị Chuyên																	
	Tổng		2,04		4.827.600	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	4.827.600	749.332	4.078.268

TT	Họ Và Tên	HS TNN	TNVK	HSL	L.Chính	Chức vụ	Khu Vực	P.C ư dài 50%	PC thu hút 70%	Phụ cấp độc hại nguy hiểm	Phụ cấp trách nhiệm	Thâm niên vượt khung	PC Thâm niên nghề	HSLN	Phụ cấp lâu năm	Tổng	Các khoản trừ BHXH 8%, BHYT 1,5% BHTN 1%	Số CK
	Tổng		276,80		364.391.200	2.783.000	37.547.500	240.623.580		506.000	0	4.829.172				810.068.770	49.516.654	760.552.116
III	PHÂN HIỆU QUÀI CANG 2																	
STT	Họ tên	HS thâm niên	HSL	TNV K	L.Chính	Chức vụ	Khu Vực	P.C ư dài 70%	PC thu hút 70%	Phụ cấp độc hại nguy hiểm	Phụ cấp trách nhiệm	Thâm niên vượt khung	PC Thâm niên nghề	Hệ số lâu năm	Phụ cấp lâu năm	Tổng	Các khoản trừ BHXH 8%, BHYT 1,5% BHTN 1%	Số CK
1	Chu Văn Thọ	26%	5,02		12.700.600	1.012.000	1.265.000	9.598.820					3.565.276	1,0	2.530.000	30.671.696	1.814.177	28.857.519
2	Nguyễn Thị Kim Huệ	29%	5,70		14.421.000		1.265.000	10.094.700					4.182.090	1,0	2.530.000	32.492.790	1.953.324	30.539.466
3	Lô Văn Cương	23%	4,68		11.840.400		1.265.000	8.288.280					2.723.292	1,0	2.530.000	26.646.972	1.529.188	25.117.784
4	Dư Vương Anh	19%	4,06		10.271.800		1.265.000	7.190.260					1.951.642	1,0	2.530.000	23.208.702	1.283.461	21.925.241
5	Trần T. Như Hoa	26%	5,36		13.560.800	379.500	1.265.000	9.758.210					3.624.478	1,0	2.530.000	31.117.988	1.844.302	29.273.686
6	Khổng Ngọc Tuyền	15%	3,99		10.094.700		1.265.000	7.066.290					1.514.205	1,0	2.530.000	22.470.195	1.218.935	21.251.260
7	Triệu Thị Lai	30%	5,36		13.560.800		1.265.000	9.492.560					4.068.240	1,0	2.530.000	30.916.600	1.851.049	29.065.551
8	Lô Văn Hợp	22%	4,34		10.980.200		1.265.000	7.686.140					2.415.644	1,0	2.530.000	24.876.984	1.406.564	23.470.420
9	Lô Thị Doan	15%	4,34		10.980.200		1.265.000	7.686.140					1.647.030	0,7	1.771.000	23.349.370	1.325.859	22.023.511
10	Đào Quang Hùng	26%	4,65		11.764.500		1.265.000	8.235.150					3.058.770	1,0	2.530.000	26.853.420	1.556.443	25.296.977
11	Đỗ Thị Quy	25%	5,02		12.700.600		1.265.000	8.890.420					3.175.150	1,0	2.530.000	28.561.170	1.666.954	26.894.216
12	Nguyễn Duy Thành	13%	3,66		9.259.800		1.265.000	6.481.860					1.203.774	0,7	1.771.000	19.981.434	1.098.675	18.882.759
13	Lô Thị Phương	22%	4,34		10.980.200		1.265.000	7.686.140					2.415.644	1,0	2.530.000	24.876.984	1.406.564	23.470.420
14	Cà Văn Thương	13%	4,00		10.120.000		1.265.000	7.084.000					1.315.600	0,7	1.771.000	21.555.600	1.200.738	20.354.862
15	Lô Thị Kiên	12%	4,00		10.120.000		1.265.000	7.084.000					1.214.400	0,7	1.771.000	21.454.400	1.190.112	20.264.288
16	Lô Văn Nhau	29%	4,98		12.599.400		1.265.000	8.819.580					3.653.826	0,7	1.771.000	28.108.806	1.706.589	26.402.217
17	Quảng Thị Chinh	15%	4,00		10.120.000		1.265.000	7.084.000					1.518.000	1,0	2.530.000	22.517.000	1.221.990	21.295.010
18	Bạc Thị Thảo	14%	4,00		10.120.000		1.265.000	7.084.000					1.416.800	0,7	1.771.000	21.656.800	1.211.364	20.445.436
19	Lương Thị Ngâm		2,34		5.920.200		1.265.000	4.144.140	4.144.140				-			15.473.480	621.621	14.851.859
20	Lô Văn Hặc	30%	4,98	7%	12.599.400		1.265.000	9.436.951				881.958	4.044.407	1,0	2.530.000	30.757.716	1.840.205	28.917.511
21	Quảng Văn Cường	12%	3,00		7.590.000		1.265.000	5.313.000					910.800	0,7	1.771.000	16.849.800	892.584	15.957.216
22	Hoàng Minh Trang	19%	3,99		10.094.700		1.265.000	7.066.290	7.066.290		0		1.917.993			27.410.273	1.261.333	26.148.940
23	Lô Văn Điệp		3,26		8.247.800		1.265.000			506.000			-	1,0	2.530.000	12.548.800	866.019	11.682.781
24	Cà Thị Thư		2,86		7.235.800		1.265.000						-	0,5	1.265.000	9.765.800	759.759	9.006.041,00
	Tổng		101,93	0	257.882.900	1.391.500	30.360.000	171.270.931	11.210.430	506.000	0	881.958	51.537.061	19	49.082.000	574.122.780	32.727.809	541.394.971
Lương theo hợp đồng																		
1	Tòng Văn Tâm				3.700.000											3.700.000	388.500	3.311.500
2	Lô Thị Lía		1,9		4.619.000											4.619.000	682.580	3.936.420
	Tổng				8.319.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0		8.319.000	1.071.080	7.247.920
	Tổng cộng		103,83	0	266.201.900	1.391.500	30.360.000	171.270.931	11.210.430	506.000	0	881.958		19	57.401.000	575.193.860	39.975.729	548.642.891

TT	Họ Và Tên	HS TNN	TNVK	HSL	L.Chính	Chức vụ	Khu Vực	P.C ư đãi 50%	PC thu hút 70%	Phụ cấp độc hại nguy hiểm	Phụ cấp trách nhiệm	Thâm niên vượt khung	PC Thâm niên nghề	HSLN	Phụ cấp lâu năm	Tổng	Các khoản trừ BHXH 8%, BHYT 1,5% BHTN 1%	Số CK
III	PHÂN HIỆU QUÀI NỬA 1																	
STT	Họ tên	% Thâm niên	HSL	TN VK	L.Chính	Chức vụ	Khu Vực	P.C ư đãi 50%; 70%	PC thu hút 70%	Phụ cấp độc hại nguy hiểm	Phụ cấp trách nhiệm	Thâm niên vượt khung	PC Thâm niên nghề	Hệ số lâu năm	Phụ cấp lâu năm	Tổng	Các khoản trừ BHXH 8%, BHYT 1,5% BHTN 1%	Số CK
1	Trần Thị Thuý Vân	22%	5,02		12.700.600	1.012.000	1.265.000	6.856.300					3.016.772	1,0		24.850.672	1.756.584	23.094.088
2	Hoàng Thị Lan	27%	5,36		13.560.800		1.265.000	9.492.560					3.661.416	1,0	2.530.000	30.509.776	1.808.333	28.701.443
3	Trần Thị Hồng Quyên	26%	5,02		12.700.600		1.265.000	6.350.300					3.302.156	0,7		23.618.056	1.680.289	21.937.767
4	Lê Thị Chính	28%	5,36		13.560.800	379.500	1.265.000	6.970.150					3.903.284	0,7		26.078.734	1.873.576	24.205.158
5	Sầm Thị Hồng	28%	4,98		12.599.400		1.265.000	8.819.580					3.527.832	1,0	2.530.000	28.741.812	1.693.359	27.048.453
6	Lê Thị Lan	29%	4,98	5%	12.599.400		1.265.000	6.614.685				629.970	3.836.517	1,0		24.945.572	1.791.918	23.153.654
7	Lường Văn Xuân	30%	5,36		13.560.800		1.265.000	6.780.400					4.068.240	1,0		25.674.440	1.851.049	23.823.391
8	Lò Văn Chung	26%	5,02		12.700.600		1.265.000	6.350.300					3.302.156	1,0		23.618.056	1.680.289	21.937.767
9	Phạm Thị Thu	26%	4,98		12.599.400		1.265.000	8.819.580					3.275.844	0,7	1.771.000	27.730.824	1.666.901	26.063.923
10	Lò Văn Phong	28%	4,98		12.599.400		1.265.000	6.299.700					3.527.832	1,0		23.691.932	1.693.359	21.998.573
11	Quảng Văn Cương	27%	4,98		12.599.400		1.265.000	8.819.580					3.401.838	1,0	2.530.000	28.615.818	1.680.130	26.935.688
12	Đỗ Văn Yên	26%	5,02		12.700.600		1.265.000	6.350.300					3.302.156	0,7		23.618.056	1.680.289	21.937.767
13	Là Thị Thuần	23%	4,68		11.840.400		1.265.000	5.920.200					2.723.292	1,0		21.748.892	1.529.188	20.219.704
14	Phạm Thị Thăng	21%	4,65		11.764.500	379.500	1.265.000	6.072.000					2.550.240	1,0		22.031.240	1.542.895	20.488.345
15	Phí Như Hoài	23%	4,34		10.980.200		1.265.000	5.490.100					2.525.446	1,0		20.260.746	1.418.093	18.842.653
16	Nguyễn Thị Hiệp	20%	4,00		10.120.000		1.265.000	5.060.000					2.024.000	0,7		18.469.000	1.275.120	17.193.880
17	Quảng Thị Im	18%	4,00		10.120.000		1.265.000	5.060.000					1.821.600	1,0		18.266.600	1.253.868	17.012.732
18	Lù Thị Chung	18%	4,00		10.120.000		1.265.000	5.060.000					1.821.600	0,7		18.266.600	1.253.868	17.012.732
19	Nguyễn Thị Dịu	18%	4,00		10.120.000		1.265.000	5.060.000					1.821.600	0,7		18.266.600	1.253.868	17.012.732
20	Lò Thị Nhung	15%	4,00		10.120.000		1.265.000	7.084.000					1.518.000	0,7	1.771.000	21.758.000	1.221.990	20.536.010
21	Lò Văn Độ	13%	4,00		10.120.000	379.500	1.265.000	5.249.750					1.364.935	0,7		18.379.185	1.245.766	17.133.419
22	Bạc Thị Vân	13%	3,66		9.259.800		1.265.000	6.481.860					1.203.774	0,5	1.265.000	19.475.434	1.098.675	18.376.759
23	Quảng Thị Hằng	8%	3,00		7.590.000		1.265.000	3.795.000					607.200	0,5		13.257.200	860.706	12.396.494
24	Lường Thị Ngoan		3,26		8.247.800	379.500	1.265.000							0,5		9.892.300	905.867	8.986.434
25	Tòng Thị Tuyết (0,15)		3,61		9.133.300		1.265.000			506.000				0,7		10.904.300	958.997	9.945.304
26	Lò Thị Diên		3,26		8.247.800		1.265.000							0,7		9.512.800	866.019	8.646.781
Cộng		5,13	116	0	292.265.600	2.530.000	32.890.000	148.856.345	-	506.000	-	629.970	62.107.730	21	12.397.000	552.182.645	37.540.997	514.641.649
Lương theo hợp đồng																		
1	Đinh Thị Vân															6.285.416	1.215.833	5.069.583
2	Lò Văn Nam															4.529.600	653.972	3.875.628
Cộng															0	10.815.016	1.869.805	8.945.211
Tổng cộng			116	0	292.265.600	2.530.000	32.890.000	148.856.345	0	506.000	0	629.970	62.107.730		12.397.000	562.997.661	39.410.802	523.586.860

TT	Họ Và Tên	HS TNN	TNVK	HSL	L.Chính	Chức vụ	Khu Vực	P.C ư đãi 50%	PC thu hút 70%	Phụ cấp độc hại nguy hiểm	Phụ cấp trách nhiệm	Thâm niên vượt khung	PC Thâm niên nghề	HSLN	Phụ cấp lâu năm	Tổng	Các khoản trừ BHXH 8%, BHYT 1,5% BHTN 1%	Số CK
V PHÂN HIỆU QUÀI NỬA 2																		
STT	Họ tên	% Thâm niên	HSL	TN VK	L.Chính	Chức vụ	Khu Vực	P.C ư đãi 70%	PC thu hút 70%	Phụ cấp độc hại nguy hiểm	Phụ cấp trách nhiệm	Thâm niên vượt khung	PC Thâm niên nghề	Hệ số lâu năm	Phụ cấp lâu năm	Tổng	Các khoản trừ BHXH 8%, BHYT 1,5% BHTN	Số CK
1	Nguyễn Thị Lan	34%	6,04		15.281.200	1.012.000	1.265.000	11.405.240					5.539.688	0,7	1.771.000	36.274.128	2.292.453	33.981.675
2	Quảng Văn Hoan	26%	4,98		12.599.400		1.265.000	8.819.580					3.275.844	1,0	2.530.000	28.489.824	1.666.901	26.822.923
3	Lò Thị Tương	14%	4,0		10.120.000		1.265.000	7.084.000					1.416.800	0,7	1.771.000	21.656.800	1.211.364	20.445.436
4	Lò Văn Sinh	22%	4,32		10.929.600		1.265.000	7.650.720					2.404.512	1,0	2.530.000	24.779.832	1.400.082	23.379.750
5	Lê Thị Hương	23%	4,32		10.929.600		1.265.000	7.650.720					2.513.808	0,7	1.771.000	24.130.128	1.411.558	22.718.570
6	Đỗ Thị Dịu	21%	4,34		10.980.200		1.265.000	7.686.140					2.305.842	0,7	1.771.000	24.008.182	1.395.034	22.613.148
7	Nguyễn Thị Hằng	21%	4,00		10.120.000	379.500	1.265.000	7.349.650					2.204.895	1,0	2.530.000	23.849.045	1.333.961	22.515.084
8	Nguyễn Thị Thu	18%	4,00		10.120.000		1.265.000	7.084.000					1.821.600	1,0	2.530.000	22.820.600	1.253.868	21.566.732
9	Lò Thị Hạnh	15%	4,0		10.120.000		1.265.000	7.084.000					1.518.000	1,0	2.530.000	22.517.000	1.221.990	21.295.010
10	Lù Văn Ước	22%	4,32		10.929.600		1.265.000	7.650.720					2.404.512	1,0	2.530.000	24.779.832	1.400.082	23.379.750
11	Quảng Văn Mai	12%	4,00		10.120.000		1.265.000	7.084.000					1.214.400	0,7	1.771.000	21.454.400	1.190.112	20.264.288
12	Lò Thị Thùy	14%	4,00		10.120.000		1.265.000	7.084.000					1.416.800	0,7	1.771.000	21.656.800	1.211.364	20.445.436
13	Bạc Thị Minh Thùy		3,26		8.247.800		1.265.000		5.773.460	506.000						15.792.260	866.019	14.926.241
14	Lò Thị Tại		3,06		7.741.800		1.265.000							0,7	1.771.000	10.777.800	812.889	9.964.911
Cộng					148.359.200	1.391.500	17.710.000	93.632.770	5.773.460	506.000	0	0	28.036.701	11	27.577.000	322.986.631	18.667.677	304.318.954
Lương theo hợp đồng																		
1	Tòng Văn Siên															4.740.000	721.300	4.018.700
Tổng cộng		2,42	58,64	0	148.359.200	1.391.500	17.710.000	93.632.770	5.773.460	506.000	0	0	28.036.701	11	27.577.000	327.726.631	19.388.977	308.337.654

Chuyển nộp 10,5% BH tháng 09/2026

CBGV :

218.059.459

5.366.629

223.426.088

6001 Lương chính

1.464.188.141

Ghi chú:

6101 Chức vụ

16.192.000 Lê Thị Hải hưởng hết phụ cấp thu hút từ ngày 01/09/2026 hưởng phụ cấp lâu năm từ 01/09/2026

6102 Khu vực

188.082.500 Quảng Thị Chuyên nghỉ thai sản từ 6/2026 đến tháng 11/2026

6103 Phụ cấp thu hút

27.485.920 Trần Thị Nam hưởng hết phụ cấp thu hút từ ngày 01/09/2026 hưởng phụ cấp lâu năm từ 01/09/2026

6107 Phụ cấp độc hại

3.036.000 Vũ Thị Nguyệt trừ 9 công ốm từ ngày 03/08/2026 đến ngày 13/08/2026

6112 Phụ cấp ưu đãi

935.258.840 Đỗ Thị Dung trừ 2 công ốm từ ngày 03/09/2026 đến 4/09/2026

6113 Phụ cấp trách nhiệm

1.012.000 Hoàng Thị Thương Thảo chuyển công tác từ ngày 7/9/2026

6115 PC TN Nghề

372.796.525

6121 Phụ cấp lâu năm

146.188.000

6051 Lương NV HĐ

31.291.587

Tổng cộng

3.185.531.513

Số tiền bằng chữ:

Ba tỷ một trăm tám mươi lăm triệu năm trăm ba mươi một nghìn năm trăm mười ba đồng chẵn.

Người lập



Đoàn Thị Bé

Kế toán



Nguyễn Thị Lan Anh

Tuần Giáo, ngày 15 tháng 09 năm 2026

Thủ trưởng đơn vị



Đặng Thị Hòa